

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện cấp định	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
						Xã Sông Mã (sau sáp nhập)		Xã Bó Sinh (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khương (sau sáp nhập)		Xã Nậm Ty (sau sáp nhập)		Xã Mường Lầm (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Khong (sau sáp nhập)		Xã Mường Hung (sau sáp nhập)		Xã Huổi Mốt (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sơ (sau sáp nhập)			
						Thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Xã Bó Sinh	Xã Pá Bủ	Xã Chiềng En	Xã Mường Sai	Xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Phung	Xã Nậm Ty	Xã Mường Lầm	Xã Đăm Môn	Xã Mường Cai	Xã Chiềng Khong	Xã Chiềng Cang	Xã Mường Hung	Xã Huổi Mốt	Xã Năm Mần	Xã Chiềng Sơ	Xã Yên Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên				163.955,74	431,45	10.168,02	6.230,69	2.533,67	6.617,53	6.421,46	8.560,78	7.365,48	12.824,38	3.312,07	13.397,93	15.176,66	10.209,67	13.221,60	9.386,89	14.015,94	10.049,94	6.866,19	7.965,39	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	147.858	0,00	147.858,00	319,40	9.386,66	5.092,19	2.406,98	5.785,44	5.974,34	6.809,94	7.058,18	12.408,75	3.091,71	11.823,18	13.636,38	9.558,42	12.574,66	7.780,17	12.541,42	8.514,90	5.463,79	7.631,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.933	0,00	6.933,00	-	450,15	344,60	521,60	258,34	361,99	413,00	253,84	508,64	319,07	232,64	271,42	455,26	538,14	467,15	563,62	325,10	330,21	318,25	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.886	0,00	1.886,00	-	201,84	35,91	10,09	98,91	16,52	115,84	30,36	30,95	122,60	69,30	14,23	276,43	216,71	221,17	29,10	11,43	232,41	311,79	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			5.047,00	-	248,31	308,69	511,51	159,43	345,47	297,15	203,28	477,69	196,46	163,14	257,19	178,83	321,43	245,98	534,52	313,67	97,80	186,45	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			66.797,05	120,83	4.604,97	2.901,08	1.355,10	2.911,78	3.141,29	2.848,96	2.635,13	7.338,42	1.699,52	7.064,22	4.823,66	4.663,84	6.679,82	3.315,62	3.614,40	2.108,89	2.131,86	2.837,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.698	0,00	10.698,00	86,22	1.290,93	121,94	76,75	367,79	287,99	788,54	189,23	251,50	384,34	264,58	621,32	1.194,45	1.295,63	789,02	786,90	165,03	937,26	798,58	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.307	0,00	10.307,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.625,00	-	-	-	4.893,80	2.788,20	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.714	0,00	24.714,00	81,50	1.110,50	1.083,30	345,60	641,60	589,00	1.186,50	2.774,80	2.214,20	221,00	2.449,40	3.257,80	1.352,00	1.485,90	1.398,90	851,80	1.424,00	956,90	1.289,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.894	0,00	26.894,00	27,50	1.784,51	567,81	91,33	1.509,50	1.544,69	1.473,48	1.133,59	2.002,30	413,32	1.734,66	1.946,67	1.788,06	2.423,77	1.723,53	1.751,30	1.640,36	1.018,21	2.319,41	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	26.127	0,00	26.127,00	52,57	1.731,68	558,91	64,43	1.459,20	1.510,49	1.441,54	1.098,60	1.970,36	361,04	1.674,66	1.913,94	1.727,22	2.405,43	1.676,54	1.710,33	1.573,47	969,51	2.274,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			508,22	3,34	70,08	11,47	6,60	19,92	9,30	34,96	19,57	28,69	24,47	20,70	20,35	40,81	48,90	33,68	14,59	31,24	33,32	36,23	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			112,79	-	16,51	-	-	20,00	-	1,50	-	-	-	-	-	4,00	33,04	7,25	9,46	-	-	-	
1.9	Đất lâm nghiệp	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			893,94	-	59,02	62,00	10,00	56,50	40,08	63,00	52,03	65,00	30,00	57,00	70,15	60,00	60,00	45,03	65,01	32,07	35,00	32,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.224	0,00	5.224,00	112,05	501,24	291,38	68,10	164,71	166,69	573,79	154,28	231,64	189,24	196,54	276,83	480,78	506,04	304,61	323,86	120,93	247,40	233,88	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	948	0,00	948,00	-	78,51	30,65	21,93	42,53	33,76	82,58	36,85	69,09	40,85	57,29	36,69	84,11	93,81	71,96	44,81	23,31	55,46	43,83	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	135	0,00	135,00	56,02	50,55	-	-	-	-	28,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	0,00	23,00	2,94	4,16	1,01	0,30	0,36	0,87	1,87	1,42	0,51	0,44	1,21	1,42	0,70	1,47	0,37	1,14	0,54	1,95	0,32	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	147	0,00	147,00	5,00	9,53	-	-	-	-	75,93	-	10,00	-	-	19,19	-	10,00	17,36	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	11	0,00	11,00	1,50	1,75	0,31	0,31	0,34	0,13	2,74	0,32	0,31	0,28	0,32	0,41	0,33	0,34	0,32	0,33	0,32	0,33	0,31	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			150,88	5,94	31,76	4,38	3,09	6,55	4,52	10,80	6,59	9,99	6,66	6,60	5,41	5,92	15,64	7,76	4,17	5,01	4,71	6,19	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18	0,00	18,00	0,82	0,99	0,47	0,41	0,69	0,51	1,80	0,59	2,02	0,56	0,97	1,10	0,68	1,60	1,69	0,40	0,41	0,50	1,80	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			2,77	-	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở v tế	DYT	16	0,11	16,11	0,26	3,85	0,25	0,11	0,15	0,10	0,32	0,28	0,20	0,25	0,11	0,24	0,19	8,83	0,34	0,22	0,06	0,17	0,17	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108	0,00	108,00	4,86	21,46	3,66	2,37	5,71	2,83	7,87	5,73	7,57	4,84	5,52	4,07	4,95	5,21	5,58	3,55	4,45	3,57	4,22	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6	0,00	6,00	-	2,69	-	0,20	-	-	1,08	-	0,20	1,01	-	-	0,10	-	0,15	-	0,10	0,47	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			363,99	1,52	129,65	17,11	0,07	20,60	0,08	5,35	20,19	1,31	11,71	0,07	0,04	33,21	48,40	3,90	5,82	0,50	48,29	16,20	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50	0,00	50,00	-	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	0,00	6,00	0,26	2,87	0,12	0,07	0,24	0,08	0,51	0,26	0,23	0,11	0,07	0,04	0,64	0,06	0,06	0,10	-	0,22	0,06	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	0,00	13,00	1,26	4,39	0,05	-	-	-	1,03	-	1,08	1,13	-	-	-	0,52	0,23	3,00	-	0,31	-	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	295	0,00	295,00	-	72,39	16,94	-	20,36	-	3,81	19,93	-	10,46	-	32,57	47,82	3,61	2,72	0,50	47,76	16,14	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.787,61	24,84	182,03	76,45	28,35	52,74	81,31	135,20	40,58	62,05	57,90	59,61	157,43	153,87	146,74	135,06	186,57	65,55	56,79	84,55	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.119	0,00	1.119,00	22,74	137,31	66,76	21,11	42,90	63,06	106,30	35,48	45,26	37,13	52,44	47,75	99,45	87,43	77,28	53,29	41,07	33,12	49,13	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134	0,00	134,00	-	14,59	2,43	1,00	4,73	1,51	6,60	4,08	4,82	7,92	4,12	1,62	23,71	17,18	12,88	12,42	3,43	7,92	3,02	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,03	-	1,00	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-	-	-	-	-	-	0,65	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - VH DLTC, di sản thiên nhiên	DDD	1	0,00	1,00	0,00	0,53	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,50	0,05	0,55	0,55	8,02	0,20	0,55	0,05	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16	0,00	16,00	0,05	16,54	5,93	5,29	4,35	15,50	18,07	-	11,20	12,10	2,20	107,34	27,23	38,77	42,44	112,32	20,44	12,91	29,33	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	482	0,00	482,00	0,02	0,15	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	-	0,02	0,02	-	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	-	0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV			4,41	0,12	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,02	0,16	0,31	0,25	0,20	0,10	0,10	0,19	0,22	0,12	0,63	0,50	0,13	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			4,70	1,15	0,05	0,20	0,09	-	0,16	0,31	0,25	0,20	0,10	0,10	0,19	0,22	0,12	0,63	0,50	0,20	0,13	0,09	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			29,47	0,73	11,99	0,56	0,30	0,19	0,50	2,72	0,16	-	0,09	0,20	-	3,19	2,66	0,92	-	0,20	2,16	2,89	
2.9	Đất tôn giáo	TON	5	0,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ....	NTD	285	0,00	285,00	0,95	33,73	13,76	0,34	14,92	6,41	26,53	13,22	20,05	8,94	17,57	7,72	32,48	16,16	15,16	2,93	9,74	22,93	21,45	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.367,52	8,34	59,57	147,72	13,72	26,67	39,62	205,18	35,11	58,34	62,47	53,86	48,52	170,17	173,48	52,72	78,11	15,96	56,94	61,03	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			665,22	-	55,28	146,23	2,44	4,00	6,20	106,29	-	49,34	61,34	-</									